

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VINH
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/DSST

Ngày: 16/04/2025

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TH PHỐ VINH – TỈNH NGHỆ AN

- Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

- Các Hội thẩm nhân dân: + Bà Phan Thị Gấm Hoa

+ Bà Lê Thị Thanh Mai

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Th
phố Vinh, tỉnh Nghệ An

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Vinh tham gia phiên tòa:* Bà
Trần Thị Tú – Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 04 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh,
tỉnh Nghệ An, Tòa án nhân dân thành phố Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án
thụ lý số 48 (CL)/2024/TLST- DS ngày 29 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp
hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2025/QĐXXST-
DS ngày 04 tháng 04 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Tấn N, bà Phùng Thị T,

Đều cư trú: Khối 6, phường Nghi Tân, thị xã Cửa Lò (Nay là thành phố
Vinh), tỉnh Nghệ An. Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Phạm Trung Th, bà Trần Thị Ph

Đều cư trú: Khối 6, phường Nghi Tân, thị xã Cửa Lò (Nay là thành phố
Vinh), tỉnh Nghệ An. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/10/2024, tại bản tự khai, quá trình giải quyết
vụ án, nguyên đơn ông Lê Tấn N, bà Phùng Thị T trình bày:

Ông N, bà T và ông Th, bà Ph có quan hệ hàng xóm với nhau. Ngày
14/4/2021 dương lịch (Tức ngày 03/3/2021 âm lịch), vợ chồng ông Th bà Ph có
vay vợ chồng ông N, bà T số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất
thỏa thuận 3.000.000đ/tháng. Việc vay nợ có lập Th văn bản là giấy vay tiền ngày

03/3/2021AL (Tức ngày 14/4/2021 Dương lịch), có đầy đủ chữ ký và điểm chỉ của bên vay tiền – ông Th, bà Ph và chữ ký của bên cho vay. Tuy nhiên, đến thời hạn trả nợ, ông Th bà Ph không trả nợ, dù ông N bà T đã nhiều lần yêu cầu. Đến ngày 14/01/2025 ông N, bà T yêu cầu Tòa án buộc ông Th, bà Ph phải trả cho ông N bà T tổng số tiền: 185.000.000 đồng (Trong đó: Gốc 50.000.000 đồng; lãi suất 135.000.000 đồng - 45 tháng x 3.000.000đ/01 tháng). Tuy nhiên, sau khi được Tòa án công khai văn bản ông Th đề nghị giảm 1/2 lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong giấy vay tiền, ông N, bà T đồng ý giảm 1/2 số tiền lãi suất cho ông Th, bà Ph. Cụ thể ông N, bà T yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Trung Th, bà Trần Thị Ph phải trả cho ông N bà T tổng số tiền: 117.500.000 đồng (Trong đó tiền gốc 50.000.000 đồng; lãi suất 67.500.000 đồng).

Tại bản tự khai, đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt ông N, bà T yêu cầu ông Th, bà Ph phải trả số tiền gốc 50.000.000đồng và lãi suất 10%/năm, thời điểm tính lãi suất tính từ ngày 04/04/2021 (AL), tức là ngày 15/04/2021 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm theo quyết định xét xử của Tòa án là ngày 16/04/2025. Cụ thể: 50.000.000đ x 10% x 03 năm 11 tháng = 19.583.000 đồng. Đối với lãi suất trong thời gian vay từ 03/3/2021 AL (Tức ngày 14/4/2021 Dương lịch) đến 03/4/2021AL (Tức ngày 14/5/2021 Dương lịch) ông N, bà T không yêu cầu. Đây là quan điểm chính thức, cuối cùng của ông N, bà T về việc giải quyết vụ án. Ông N, bà T không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người tham gia tố tụng; không thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý miễn phí.

Tại biên bản lấy lời khai - bị đơn bà Trần Thị Ph trình bày:

Vợ chồng bà Ph, ông Th đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và các Thông báo phiên họp chứng cứ và hòa giải của Tòa án giao nhưng đều không có mặt để làm việc theo thông báo của Tòa án. Bà Ph cho rằng việc vợ chồng ông N, Bà T trình bày nội dung sự việc và yêu cầu vợ chồng bà Ph, ông Th phải trả tổng số tiền: 117.500.000 đồng là không đúng sự thật, vì vợ chồng ông Th, bà Ph vay của vợ chồng ông N và bà T 02 lần tiền cụ thể: Lần 01: 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) vào tháng 04 năm 2021; Lần 02: 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) vào tháng 06 năm 2021. Tổng số tiền ông Th, bà Ph vay của vợ chồng ông N và bà T là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), lãi suất 20%/01 năm, mục đích vay để sử dụng chung trong gia đình trong thời điểm có dịch Covid 19 bùng phát. Việc vay nợ không lập Th văn bản cụ thể mà bà Ph chỉ ký vào sổ cho vay nợ của bà T. Ngoài ra, vợ chồng bà Ph và ông Th không có bất cứ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh đã vay của vợ chồng ông N và bà T là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Sau khi vay vợ chồng ông N và bà T 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), hàng tháng vợ chồng bà Ph và ông Th đều trả tiền lãi suất là 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) cho vợ chồng ông N, bà T từ tháng 4 năm

2021 đến tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên việc trả tiền lãi, bà Ph trực tiếp đưa cho bà T, không có bất kỳ giấy tờ, tài liệu gì chứng minh. Bà Ph khẳng định vợ chồng bà Ph, ông Th chỉ nợ vợ chồng ông N, bà T 40.000.000đ (Bốn mươi triệu) tiền gốc và lãi suất theo quy định từ tháng 01 năm 2025.

Bà Ph không chấp nhận toàn bộ mà chỉ đồng ý trả số tiền gốc 40.000.000đ (Bốn mươi triệu) cho vợ chồng ông N, bà T và lãi suất theo quy định từ tháng 01 năm 2025 cho đến khi Tòa án xét xử vụ án. Vợ chồng bà Ph, ông Th không có yêu cầu phản tố. Đây là quan điểm chính thức của bà Ph về việc giải quyết vụ án.

Đối với Giấy vay tiền đề ngày 3/3/2021 âm lịch mà ông N, bà T nộp cho Tòa án bà Ph khẳng định ở phần – Người vay tiền - có chữ ký và điểm chỉ đề tên Phạm Trung Th, Trần Thị Ph đúng là chữ ký, điểm chỉ của vợ chồng bà Trần Thị Ph, ông Phạm Trung Th. Khi ký và điểm chỉ vào giấy vay tiền bà Ph, ông Th đều minh mẫn, tự nguyện, không bị ai ép buộc đe dọa nhưng khi ký và điểm chỉ ông Th, bà Ph không đọc kỹ giấy vay tiền do bà T viết sẵn mang đến nhà bà Ph, ông Th; vì bà Ph, ông Th xấu hổ, không muốn cho hàng xóm biết việc bà Ph, ông Th vay tiền của ông N, bà T nên đã ký vào giấy vay tiền để bà T mang về. Khi bà T mang giấy vay tiền đến để ông Th, bà Ph ký không có ai trực tiếp chứng kiến ngoài bà T, bà Ph và ông Th.

Bà Ph không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người tham gia tố tụng vì việc vay tiền là giao dịch giữa vợ chồng bà Ph, ông Th với vợ chồng ông N, bà T, không liên quan đến bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào. Bà Trần Thị Ph không thuộc đối tượng được miễn giảm án phí và trợ giúp pháp lý miễn phí.

Tại biên bản lấy lời khai - bị đơn ông Phạm Trung Th trình bày:

Ông Th đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và các Thông báo phiên họp chứng cứ và hòa giải của Tòa án giao nhưng đều không có mặt để làm việc theo thông báo của Tòa án vì việc vay tiền ông bà N T do bà Ph trực tiếp thực hiện, ông không nhận, không sử dụng số tiền vay, việc trả lãi suất do bà Ph thực hiện ông không rõ. Chữ ký, điểm chỉ trong giấy vay tiền là chữ viết, ông lặn tay vào giấy vay tiền, tuy nhiên vì bà Ph là vợ ông, nói ông ký vào giấy thì ông ký. Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông N, bà T vì ông chỉ ký vào giấy vay tiền, không nhận tiền, sử dụng tiền vay, bà Ph vay thì phải có trách nhiệm trả cho ông N, bà T. Ông đề nghị ông bà N T giảm 1/2 lãi suất cho bà Ph.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Th phố Vinh phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, xác minh và thu thập chứng cứ, tổ chức hòa giải cũng như thời hạn giải quyết vụ án. Hội

đồng xét xử tuân thủ đúng quy định về Th phần, nguyên tắc xét xử, trình tự tố tụng tại phiên tòa. Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành không nghiêm chỉnh quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019-NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự để tuyên buộc bà Trần Thị Ph, ông Phạm Trung Th trả số nợ gốc 50.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm từ ngày 04/04/2021 AL (Ngày 15/5/2021 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (16/04/2025) cho ông N, bà T. Bà Trần Thị Ph, ông Phạm Trung Th phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định, trả lại tạm ứng án phí cho nguyên đơn; Các đương sự có quyền kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn - ông Lê Tấn N, bà Phùng Thị T khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản xác lập ngày 14/04/2021 đối với bị đơn là bà Trần Thị Ph, ông Phạm Trung Th đều trú tại khối 06, phường Nghi Tân, thị xã Cửa Lò (Nay là thành phố Vinh), tỉnh Nghệ An nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò (Nay là Tòa án nhân dân thành phố Vinh), tỉnh Nghệ An thụ lý giải quyết là đúng pháp luật.

[1.2] Về sự chấp hành pháp luật tố tụng của các đương sự: Nguyên đơn chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành không nghiêm chỉnh các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

[1.3] Về tài liệu, chứng cứ: Quá trình tố tụng, Tòa án đã thực hiện việc sao chụp toàn bộ hồ sơ vụ án cho các đương sự theo yêu cầu và đã ban hành Thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ theo khoản 5 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng các đương sự không có bất cứ phản hồi gì về các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được Hội đồng xét xử sử dụng làm chứng cứ xem xét khi giải quyết vụ án.

[1.4]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Tòa án đã tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập hợp lệ cho nguyên đơn, bị đơn nhưng nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.5]. Về sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về số tiền gốc:

Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 03/03/2021 Âm lịch (Ngày 14/04/2021 Dương lịch), bản tự khai, biên bản lấy lời khai của ông N, bà T; Biên bản lấy lời khai bà Ph, ông Th thể hiện việc ông N, bà T cho bà Ph, ông Th vay số tiền gốc 50.000.000 đồng. Bà Ph chỉ thừa nhận vay tổng số tiền 40.000.000 đồng vào hai thời điểm (Tháng 04 và tháng 06 năm 2021); Ông Th cho rằng ông không biết bà Ph vay bao nhiêu tiền vì ông không nhận tiền nhưng bà Ph, ông Th không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tố tụng ông Th, bà Ph đều thừa nhận chữ viết, chữ ký, điểm chỉ trong giấy vay tiền đúng là chữ viết, chữ ký, điểm chỉ của ông Th, bà Ph. Quá trình giải quyết vụ án, bà Ph, ông Th cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì về các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập. Vì vậy, căn cứ vào giấy vay nợ, lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án đủ cơ sở để kết luận: Ngày 03/03/2021 Âm lịch (Ngày 14/4/2021 Dương lịch), bà Trần Thị Ph, ông Phạm Trung Th có vay nợ của ông N, bà T số tiền 50.000.000 đồng là đúng thực tế, có căn cứ.

[2.2]. Về việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ:

Căn cứ vào giấy vay tiền lập ngày 03/03/2021 Âm lịch giữa các bên, thời hạn vay tiền là 01 tháng, thời điểm thực hiện nghĩa vụ trả nợ là ngày 03/04/2021 âm lịch, không có lãi suất. Nguyên đơn khẳng định đến thời hạn trả nợ bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu. Bà Ph cho rằng lãi suất 20% hàng tháng đều trả số tiền lãi suất 3.500.000 đồng cho ông N, bà T nhưng không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Ông Th cho rằng bà Ph vay tiền, nhận tiền, sử dụng và trả tiền lãi như thế nào ông Th không biết. Do đó, đủ cơ sở để xác định thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả của bị đơn là ngày 04/04/2021 âm lịch, tức là ngày 15/05/2021 dương lịch.

[2.3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn yêu cầu ông Th, bà Ph phải trả số tiền gốc 50.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm, thời điểm tính lãi suất tính từ ngày 04/04/2021 âm lịch, tức là ngày 15/05/2021 dương lịch. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 thì giao dịch giữa ông N, bà T với bà Ph ông Th là giao dịch vay tài sản, theo đó bên cho vay là ông N, bà T; bên vay là bà Trần Thị Ph, ông Phạm Trung Th, mục đích vay là sử dụng chung cho gia đình. Việc vay nợ có lập Th văn bản, có chữ ký, điểm chỉ của các bên. Việc bà Ph, ông Th được ông N, bà T cho vay nợ nhưng chây ỳ không trả nợ, không có thiện chí giải quyết vụ án là hành vi trái chuẩn mực đạo đức, vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định của Bộ luật dân sự. Trong giấy vay nợ có chữ ký đề tên bà Ph, ông Th, bà Ph thừa nhận mục đích vay để sử dụng chung trong gia đình trong thời điểm có dịch Covid 19 bùng phát. Bà Ph, ông Th là vợ chồng, thu nhập hợp pháp cũng như nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thu nhập và nợ chung của vợ chồng; căn cứ vào Điều 288 của Bộ luật dân sự, Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đủ cơ sở xác định đây là khoản nợ chung của bà Ph, ông Th. Bà Ph, ông Th phải có nghĩa vụ trả số nợ gốc 50.000.000 đồng và số tiền lãi suất kể từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà N, ông T.

Đối với số tiền lãi suất kể từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ do nguyên đơn yêu cầu: Trong giấy vay tiền các bên không có thỏa thuận về lãi suất, do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019-NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; lãi suất chậm trả được xác định là 10%/năm. Thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ tính từ ngày 04/04/2021 âm lịch, tức là ngày 15/05/2021 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 16/04/2025 là 03 năm 11 tháng. Cụ thể: $50.000.000đ \times 10\% \times 03 \text{ năm } 11 \text{ tháng} = 19.538.000\text{đồng}$. Do đó đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ bà Ph, ông Th phải trả tổng số tiền 69.538.000 đồng cho ông N bà T (Trong đó tiền gốc 50.000.000 đồng và lãi suất 19.538.000đồng) là có căn cứ, phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội và lẽ công bằng.

Đối với lãi suất trong thời gian vay từ 03/3/2021 âm lịch (Tức ngày 14/4/2021 Dương lịch) đến 03/4/2021 âm lịch (Tức ngày 15/5/2021 Dương lịch) ông N, bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của ông N, bà T được chấp nhận nên bà Ph, ông Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Trả lại tạm ứng án phí cho ông N, bà T.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Điều 117, Điều 280, Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 26 Nghị quyết 326/2019/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Trần Thị Ph, ông Phạm Trung Th phải trả cho ông Lê Tấn N, bà Phùng Thị T tổng số tiền 69.583.000đ (*Sáu mươi chín triệu năm trăm tám mươi ba nghìn đồng*). Trong đó tiền gốc 50.000.000 đồng và lãi suất 19.538.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (Sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (Sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (Sửa đổi bổ sung năm 2014).

- Về án phí: Buộc bà Trần Thị Ph, ông Phạm Trung Th phải chịu 3.479.150đ (*Ba triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn một trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm

Trả lại cho ông Lê Tấn N, bà Phùng Thị T số tiền tạm ứng án phí 4.325.000đ (*Bốn triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008965 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Cửa Lò (Nay là Chi cục thi hành án dân sự Th phố Vinh, tỉnh Nghệ An).

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Vinh;
- Chi cục THADS TP Vinh;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Khánh